

Số: 344/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn tại Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 18/9/2017; Kết luận thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Ninh Sơn tại Thông báo số 254/TB-VPUB ngày 28/7/2017 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 4303/TTr-STNMT ngày 05/10/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2017 (kèm theo Biểu 01).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2017 (kèm theo Biểu 02).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 (kèm theo Biểu 03).
4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích năm 2017 (kèm theo Biểu 04).
5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch (kèm theo Biểu 05).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

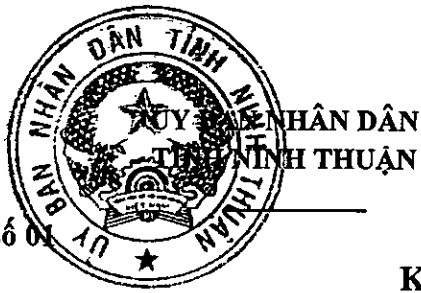
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, CV;
- Lưu: VT. KHH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hậu



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Bảng số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2017 CỦA HUYỆN NINH SƠN
(Kèm theo Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

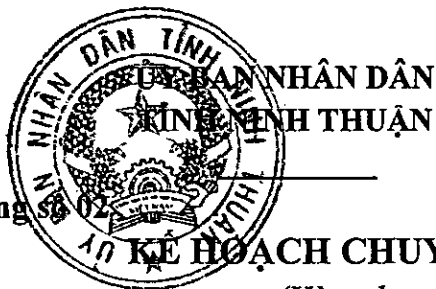
Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất 2017	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		77,180.69	1,806.13	14,905.87	4,258.69	8,127.25	12,856.40	6,580.58	25,480.28	3,165.49
1	Đất nông nghiệp	NNP	58,475.65	1,203.38	12,550.02	3,427.43	6,796.03	10,580.98	5,659.99	16,019.44	2,238.38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,031.03	394.02	707.56	1,514.67	80.78	264.57	7.32	135.24	926.87
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,213.48</i>	<i>369.62</i>	<i>670.68</i>	<i>1,510.01</i>		<i>221.18</i>	<i>7.34</i>	<i>65.51</i>	<i>369.14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,337.12	739.80	1,218.09	1,099.70	3,286.40	4,720.30	1,777.34	530.89	964.60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,186.47	58.70	752.51	245.59	382.63	1,035.63	218.64	275.55	217.22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,615.31		9,228.68	27.20	1,885.29	1,420.81	1,992.49	8,060.84	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13,743.98		323.52	457.17	1,142.90	3,139.67	1,663.80	7,016.92	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121.05	10.86	18.14	83.10	8.19		0.40		0.36
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	440.69		301.52		9.84				129.33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,740.05	539.06	582.04	542.87	862.23	1,798.87	489.44	298.37	627.17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	445.10	1.49	0.02	2.14	0.02	273.52	40.53		127.38
2.2	Đất an ninh	CAN	2.73	2.49	0.24						
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	50.00				50.00				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6.53	1.97	2.60	0.25	1.14	0.20	0.18		0.19
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81.04	6.50	3.60	6.39	37.52	21.06			5.97
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	50.62		7.83		16.39	17.47			8.93
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,086.77	266.10	266.29	235.34	239.60	753.40	71.09	40.53	214.42
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>866.57</i>	<i>88.89</i>	<i>103.63</i>	<i>152.12</i>	<i>136.53</i>	<i>165.53</i>	<i>63.55</i>	<i>33.35</i>	<i>122.97</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>697.15</i>	<i>134.71</i>	<i>55.02</i>	<i>74.19</i>	<i>53.73</i>	<i>296.11</i>	<i>2.66</i>	<i>3.91</i>	<i>76.82</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>429.03</i>	<i>22.35</i>	<i>97.48</i>	<i>0.29</i>	<i>28.91</i>	<i>280.00</i>			
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0.51</i>	<i>0.15</i>	<i>0.07</i>	<i>0.08</i>	<i>0.01</i>	<i>0.04</i>	<i>0.07</i>	<i>0.02</i>	<i>0.07</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1.92</i>	<i>0.85</i>	<i>0.23</i>	<i>0.16</i>	<i>0.22</i>	<i>0.17</i>	<i>0.09</i>	<i>0.07</i>	<i>0.13</i>

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất 2017	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
	Đất cơ sở y tế	DYT	5.01	2.10	0.31	0.09	1.94	0.19	0.09	0.16	0.13
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	55.37	11.00	4.68	7.00	14.56	3.33	3.07	3.02	8.71
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	21.12	4.93	4.67	0.78	1.92	3.54	1.25		4.03
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	4.92				0.66	4.26			
	Đất chợ	DCH	5.17	1.12	0.20	0.63	1.12	0.23	0.31		1.56
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	905.71		132.01	124.72	237.01	185.38	92.49	44.54	89.56
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	168.99	168.99							
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7.80	5.24	0.29	0.30	0.60	0.58	0.24	0.33	0.22
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8.59	1.50	0.47			1.90	0.15	0.66	3.91
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25.09	2.36	6.29	3.19	9.84	1.00	1.61		0.80
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	115.71	11.73	15.37	7.80	18.39	36.73	4.17	2.40	19.12
2.14	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	85.94	2.53		1.36	6.52	14.74			60.79
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4.63	0.32	0.76	0.30	1.19	0.39	0.37	0.74	0.56
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.22	1.22							
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4.23		0.86			0.22		2.00	1.15
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,632.65	66.32	136.24	159.47	226.71	477.31	275.74	207.17	83.69
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	56.70	0.30	9.17	1.61	17.30	14.97	2.87		10.48
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,964.99	63.69	1,773.81	288.39	468.99	476.55	431.15	9,162.47	299.94
4	Đất đô thị*	KDT	1,806.13	1,806.13							

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bảng số 02

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2017 CỦA HUYỆN NINH SƠN

(Kèm theo Quyết định số 344 /QĐ-UBND ngày 17/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	543.68	63.35	1.00	7.52	43.56	390.76	1.26	1.00	35.23
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25.49	22.06	0.02	0.17	0.02	0.15	0.02	0.02	3.03
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	22.71	22.04	-	0.15	-	0.02	-	-	0.50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	199.92	14.29	0.48	6.19	18.47	129.86	0.74	0.48	29.41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	150.03	1.33	0.50	1.16	12.05	132.39	0.50	0.50	1.60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11.26	-	-	-	-	11.26	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	155.54	25.42	-	-	13.02	117.10	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0.25	0.25	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1.19	-	-	-	-	-	-	-	1.19
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi										
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác	RPH/NKH	21.61	-	21.61	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	139.84	-	139.84	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bảng số 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2017 CỦA HUYỆN NINH SƠN
(Kèm theo Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích thu hồi (1+2)		844.41	95.92	301.37	9.61	62.93	373.78	0.30	-	0.50
1	Đất nông nghiệp	NNP	804.76	81.69	301.35	5.86	42.56	372.54	0.26	-	0.50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24.01	21.75	1.50	0.15	-	0.11	-	-	0.50
<i>T. đổ</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24.19</i>	<i>22.04</i>	<i>1.50</i>	<i>0.15</i>	-	-	-	-	<i>0.50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	322.15	33.44	135.37	5.71	17.99	129.38	0.26	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	147.30	0.83	3.03	-	11.55	131.89	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	32.87	-	21.61	-	-	11.26	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	278.18	25.42	139.84	-	13.02	99.90	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.25	0.25	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39.65	14.23	0.02	3.75	20.37	1.24	0.04	-	-
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.17	-	-	-	0.17	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20.13	0.07	-	-	20.06	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.63	3.07	0.02	0.09	-	0.45	-	-	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.25	-	-	0.01	0.14	0.06	0.04	-	-
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0.16	0.16	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.08	0.08	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0.02	0.02	-	-	-	-	-	-	-



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bảng số 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017 CỦA HUYỆN NINH SƠN
(Kèm theo Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	Tổng cộng (1+2)		20.38	0.31	0.75	1.00	8.12	10.20	-	-	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	0.15	-	0.15	-	-	-	-	-	-
	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.15	-	0.15	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20.23	0.31	0.60	1.00	8.12	10.20	-	-	-
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	8.12	-	-	-	8.12	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.60	-	0.60	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	11.29	0.09	-	1.00	-	10.20	-	-	-
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0.22	0.22	-	-	-	-	-	-	-



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bảng số 05

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2017 CỦA HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
	TỔNG CỘNG	1,197.01	
I	CÔNG TRÌNH PHÂN BỐ QHSD ĐẤT CẤP TỈNH	1,155.58	
1	Công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	1,155.58	
1.1	Công trình do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	1,155.58	
-	Thao trường Núi đỏ	17.20	Xã Mỹ Sơn
-	Xây dựng khu công nghệ cao	300.00	Lâm Sơn
-	Xây dựng điểm sơ chế ớt và thu mua nông	3.00	Xã Lâm Sơn
-	Đường giao thông Tân Mỹ - Trà Co	0.11	Xã Mỹ Sơn
-	Đường Đèo Cậu - An Hòa (mở rộng)	8.80	Xã Nhơn Sơn
-	Xây dựng lòng hồ đập dâng Tân Mỹ	18.50	TT Tân Sơn, Lương Sơn
-	Hệ thống thủy lợi Sông Thang	26.00	Xã Mỹ Sơn
-	Xây dựng hệ thống kênh tưới hồ Tân Mỹ	27.10	Xã Mỹ Sơn
		60.35	TT Tân Sơn
-	Xây dựng hệ thống kênh tưới hồ Tân Mỹ	15.00	Xã Nhơn Sơn, Quảng Sơn
-	Đường vành đai phía Đông Nam tỉnh Ninh	2.56	Huyện Ninh Sơn
-	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận	18.30	Huyện Ninh Sơn
-	Xây dựng đường điện 22Kv TĐ tích năng	0.13	TT Tân Sơn
-	Xây dựng đường điện 22Kv đầu nối NMT	0.35	TT Tân Sơn
-	Dự án Thủy điện Tân Mỹ 2	10.00	TT Tân Sơn
-	Khu vực đất năng lương	280.00	Xã Mỹ Sơn
-	Điện mặt trời CMX	200.00	Xã Mỹ Sơn
-	Điện mặt trời Hoàng Sơn	80.00	Xã Mỹ Sơn
-	Mở rộng đất ở đô thị	38.10	TT Tân Sơn
-	Trụ sở bảo hiểm xã hội huyện	0.08	Thị trấn Tân Sơn
-	Cụm Công nghiệp Quảng Sơn	50.00	Xã Quảng Sơn
II	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẤP HUYỆN	41.43	
1	Công trình dự án khi thực hiện phải thu hồi đất	41.43	
1.1	Đất nông nghiệp	1.52	
-	Xây dựng sân phơi	1.52	Xã Lâm Sơn
1.2	Đất phi nông nghiệp	39.91	
-	Xây dựng khu chế biến gỗ tập trung	1.50	TT Tân Sơn
-	Mở rộng đường nội đồng	0.02	Xã Mỹ Sơn
-	Xây dựng kênh Tây nối dài	0.30	TT Tân Sơn
-	Xây dựng đài tưởng niệm liệt sĩ	0.12	Xã Lương Sơn

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
-	Trường mẫu giáo	0.57	Xã Hòa Sơn
-	Chợ trung tâm xã Quảng Sơn	0.64	Xã Quảng Sơn
-	Chợ xã Nhơn Sơn	0.50	Xã Nhơn Sơn
-	Xây dựng nghĩa địa thôn Tân Lập 2	5.10	Xã Lương Sơn
-	Xây dựng nghĩa địa xã Nhơn Sơn	25.50	Xã Nhơn Sơn
-	Đường từ QL2 đi nghĩa trang thị trấn Tân	0.98	TT Tân Sơn
-	Đường Lê Hồng Phong	0.06	TT Tân Sơn
-	Đường D6, D7	4.62	Xã Mỹ Sơn